

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính | 3 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư

Số 41103300030 ngày 7 tháng 7 năm 2008

Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư đầu tiên số 1321/GP ngày 18 tháng 7 năm 1995.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 2 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 11 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|---|
| Ông Veerapong Sawatyanon | Chủ tịch |
| Ông Itthapat Sawatyanon | Thành viên |
| Ông Huỳnh Tiến Việt | Thành viên |
| Ông Lê Trần Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Lê Phụng Hào | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trường Hải | Thành viên |
| Bà Ngô Từ Đông Khanh | Thành viên |
| Ông Huỳnh Văn Tỷ | Thành viên (đến ngày 7 tháng 5 năm 2018) |
| Bà Lê Thị Ngọc | Thành viên (đến ngày 7 tháng 5 năm 2018) |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------|---------------|
| Ông Fan Weng Kee | Tổng Giám đốc |
|------------------|---------------|

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|--------------------------|----------|
| Ông Veerapong Sawatyanon | Chủ tịch |
|--------------------------|----------|

Trụ sở chính

Tòa nhà Anna, số 10, Công viên Phần mềm Quang Trung
Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Văn phòng đại diện

Tòa nhà PDD, số 162 Đường Pasteur, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh

Lô A201 và A202, Đường C
Khu Công nghiệp Thái Hòa – Đức Hòa II
Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Chi nhánh 2

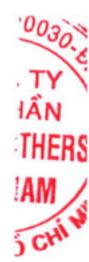
Lô E, Đường 7
Khu Công nghiệp Thái Hòa
Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Chi nhánh 3

Lô E, Đường 7
Khu Công nghiệp Thái Hòa
Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018 và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt vào ngày 29 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty căn cứ vào kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo *Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo là không trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7474

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

033
:ON
:Ổ I
/ BI
IỆT
TR.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 388.238.306.601 | 401.485.041.027 |
| 110 | Tiền | 3 | 62.261.817.451 | 153.552.547.226 |
| 111 | Tiền | | 62.261.817.451 | 153.552.547.226 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 6.423.207.700 | 5.869.018.513 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 4 | 7.483.733.071 | 6.054.236.503 |
| 122 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 4 | (1.060.525.371) | (185.217.990) |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 184.015.979.208 | 152.028.758.032 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 137.058.654.747 | 115.827.832.802 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 44.146.286.277 | 35.809.335.328 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 274.965.334 | 493.901.778 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 9.069.395.344 | 6.757.119.326 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (6.935.874.270) | (7.306.217.237) |
| 139 | Tài sản thiếu chờ xử lý | | 402.551.776 | 446.786.035 |
| 140 | Hàng tồn kho | 9 | 90.729.315.893 | 56.857.561.976 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 96.412.443.802 | 62.724.159.520 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (5.683.127.909) | (5.866.597.544) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 44.807.986.349 | 33.177.155.280 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 10(a) | 4.711.459.939 | 4.229.228.854 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 14 | 39.946.475.980 | 28.946.744.433 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 150.050.430 | 1.181.993 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|-----------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 213.517.482.469 | 211.496.465.922 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 1.138.875.200 | 1.138.875.200 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 7(b) | 1.138.875.200 | 1.138.875.200 |
| 220 | Tài sản cố định | | 74.816.472.524 | 78.811.839.253 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 62.376.318.107 | 64.949.684.102 |
| 222 | Nguyên giá | | 251.980.486.097 | 248.762.402.024 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (189.604.167.990) | (183.812.717.922) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 11(b) | 11.672.030.153 | 13.025.454.952 |
| 225 | Nguyên giá | | 18.877.508.096 | 18.877.508.096 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (7.205.477.943) | (5.852.053.144) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(c) | 768.124.264 | 836.700.199 |
| 228 | Nguyên giá | | 4.576.340.266 | 4.207.054.622 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (3.808.216.002) | (3.370.354.423) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 64.115.385.938 | 56.866.230.528 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 64.115.385.938 | 56.866.230.528 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 73.446.748.807 | 74.679.520.941 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10(b) | 69.122.357.103 | 69.448.542.866 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 19 | 4.324.391.704 | 5.230.978.075 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 601.755.789.070 | 612.981.506.949 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 152.879.864.625 | 154.520.080.890 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 151.599.840.335 | 152.151.497.344 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 18.370.539.505 | 19.280.560.892 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.923.382.570 | 4.668.983.482 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước | 14 | 4.071.089.982 | 9.062.068.309 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 4.111.054.062 | 4.526.269.866 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 10.057.329.108 | 18.925.729.383 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 16 | 10.153.906.933 | 5.371.902.911 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 17(a) | 37.367.105.209 | 28.850.524.420 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18(a),18(c) | 59.890.679.158 | 55.810.704.273 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 5.654.753.808 | 5.654.753.808 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 1.280.024.290 | 2.368.583.546 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 17(b) | 117.000.000 | 117.000.000 |
| 338 | Nợ thuê tài chính dài hạn | 18(b),18(c) | 703.640.790 | 1.792.200.046 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | | 459.383.500 | 459.383.500 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 448.875.924.445 | 458.461.426.059 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 448.875.924.445 | 458.461.426.059 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 20, 21 | 273.664.760.000 | 273.664.760.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 273.664.760.000 | 273.664.760.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 21 | 94.625.673.463 | 94.625.673.463 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 21 | (600.000.000) | (600.000.000) |
| 417 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 21 | 14.907.569.048 | 14.907.569.048 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 21 | 66.277.921.934 | 75.863.423.548 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 34.903.709.548 | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay | | 31.374.212.386 | 75.863.423.548 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 601.755.789.070 | 612.981.506.949 |



Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------|---|--------------------------|-------------------|
| | | 30.6.2018 VND | 30.6.2017 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng | 220.998.175.532 | 213.923.018.352 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng | 220.998.175.532 | 213.923.018.352 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | (134.958.702.100) | (130.138.135.076) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng | 86.039.473.432 | 83.784.883.276 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 1.605.831.378 | 1.925.603.742 |
| 22 | Chi phí tài chính | (3.078.315.268) | (4.031.396.145) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (1.785.035.789) | (4.080.050.957) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (19.023.240.368) | (14.896.194.352) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (27.902.053.333) | (21.623.928.120) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 37.641.695.841 | 45.158.968.401 |
| 31 | Thu nhập khác | 217.336.407 | 349.199.371 |
| 32 | Chi phí khác | (424) | (15.514.366) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 217.335.983 | 333.685.005 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 37.859.031.824 | 45.492.653.406 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | (5.578.233.066) | (5.738.434.556) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (906.586.372) | 37.134.285 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 31.374.212.386 | 39.791.353.135 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.149 | 1.457 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.149 | 1.457 |



Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--|--------------------------|-------------------------|
| | | 30.6.2018 VND | 30.6.2017 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kê toán trước thuế | 37.859.031.824 | 45.492.653.406 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 7.738.080.426 | 10.693.540.325 |
| 03 | Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) | 321.494.779 | (246.975.555) |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (315.954.966) | (124.303.208) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (75.301.931) | (1.538.812.665) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 1.785.035.789 | 4.080.050.957 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 47.312.385.921 | 58.356.153.260 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản | (42.948.534.763) | 16.758.120.612 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (33.688.284.282) | (14.935.288.127) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (7.455.314.222) | (4.579.413.871) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | (156.045.322) | (1.172.560.889) |
| 13 | Tăng chứng khoán kinh doanh | (1.429.496.568) | (7.445.263) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (1.785.035.789) | (4.080.050.957) |
| 15 | Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (11.005.108.484) | (7.557.235.094) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (51.155.433.509) | 42.782.279.671 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (10.997.504.368) | (15.086.726.081) |
| 24 | Thu hồi cho vay | 218.936.444 | 40.653.000 |
| 27 | Thu lãi cho vay, cô tức | 80.937.428 | 1.430.450.665 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (10.697.630.496) | (13.615.622.416) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 56.835.302.000 | 44.411.119.375 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (53.843.886.371) | (125.667.168.996) |
| 35 | Chi trả nợ gốc thuê tài chính | - | (3.711.903.467) |
| 36 | Chi trả cô tức cho chủ sở hữu | (32.722.636.085) | (1.194.427.300) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (29.731.220.456) | (86.162.380.388) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (91.584.284.461) | (56.995.723.133) |
| 60 | Tiền đầu kỳ | 153.552.547.226 | 202.099.071.699 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 293.554.686 | 133.618.242 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 62.261.817.451 | 145.236.966.808 |

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày ở Thuyết minh 33.

Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tòa nhà Anna, số 10, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (“Trụ sở chính”) theo Giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư.

Văn phòng đại diện của Công ty được đặt tại tòa nhà PDD, số 162 Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty (“Chi nhánh”) được đặt tại Lô A201 và A202, Đường C, Khu Công nghiệp Thái Hòa – Đức Hòa II, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000009 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 30 tháng 9 năm 2008 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.

Chi nhánh 2 của Công ty (“Chi nhánh 2”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000021 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 11 tháng 1 năm 2011 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.

Chi nhánh 3 của Công ty (“Chi nhánh 3”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 16 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất các loại dây thừng propylene polime (PP) và polyethene (PE) dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 145/QĐ-SGDHCM được ban hành bởi HOSE ngày 3 tháng 5 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SBV) là ngày 16 tháng 5 năm 2017.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 628 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 635 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

130-
TY
IN
HEF
AM
6 C

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2.8 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đầu tư nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

| | |
|------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 33 % |
| Máy móc thiết bị | 8 – 50 % |
| Phương tiện vận tải | 10 – 33 % |
| Thiết bị quản lý | 13 – 33 % |
| Quyền sử dụng đất | 5 % |
| Phần mềm máy vi tính | 20 – 50 % |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, và chi phí nhân viên được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá chủ yếu bao gồm chi phí lương của nhân viên bán hàng, chi phí khuyến mãi, chi phí vận chuyển, chi phí khảo sát thị trường và các chi phí khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Chi nhánh 2 chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được công bố.

300
JNC
P
BF
IET
TT

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu bán các loại dây thừng bện và các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị dùng trong nông ngư nghiệp. Do đó, Công ty chỉ hoạt động trong bộ phận này. Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|--------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 668.127.440 | 250.389.375 |
| Tiền gửi ngân hàng | 61.593.690.011 | 153.302.157.851 |
| | <u>62.261.817.451</u> | <u>153.552.547.226</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

100
37
H/
107
: N
H

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

| | Tại ngày 30.6.2018 | | | | Tại ngày 31.12.2017 | | | |
|---|--------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| 1 Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn | - | - | - | - | 38.630 | 1.103.905.520 | 1.004.380.000 | (99.525.520) |
| 2 Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại Thương | 12.300 | 441.302.400 | 370.230.000 | (71.072.400) | 20.580 | 982.900.800 | 926.100.000 | (56.800.800) |
| 3 Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà | - | - | - | - | 16.760 | 431.031.670 | 402.240.000 | (28.791.670) |
| 4 Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ | 24.860 | 681.909.800 | 733.370.000 | - | 24.860 | 681.909.800 | 832.810.000 | - |
| 5 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát | 19.400 | 416.391.100 | 744.960.000 | - | 25.900 | 529.632.680 | 1.213.415.000 | - |
| 6 Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 10.200 | 447.300.330 | 591.600.000 | - | 18.100 | 793.773.784 | 982.830.000 | - |
| 7 Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | 17.000 | 516.359.090 | 484.500.000 | (31.859.090) | 5.000 | 144.100.000 | 144.000.000 | (100.000) |
| 8 Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh | - | - | - | - | 9.800 | 810.238.939 | 838.880.000 | - |
| 9 Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai | 740 | 28.333.670 | 50.764.000 | - | 9.640 | 369.097.450 | 880.132.000 | - |
| 10 Công ty Cổ phần Sữa Việt nam | 2.700 | 518.326.450 | 459.000.000 | (59.326.450) | 700 | 101.402.000 | 146.020.000 | - |
| 11 Công ty Cổ phần xây dựng Cotecccons | 3.620 | 622.791.540 | 551.688.000 | (71.103.540) | 920 | 106.057.600 | 208.380.000 | - |
| 12 Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi Việt Thăng | 7 | 99.000 | 99.000 | - | 7 | 186.260 | 186.260 | - |
| 13 Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội | 64.450 | 758.819.100 | 528.490.000 | (230.329.100) | - | - | - | - |
| 14 Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 6.000 | 484.425.550 | 342.000.000 | (142.425.550) | - | - | - | - |
| 15 Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 15.000 | 363.544.500 | 309.000.000 | (54.544.500) | - | - | - | - |
| 16 Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC | 11.000 | 311.566.650 | 234.300.000 | (77.266.650) | - | - | - | - |
| 17 Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam | 5.900 | 551.866.560 | 539.850.000 | (12.016.560) | - | - | - | - |
| 18 VJC - Công ty cổ phần Hàng không VietJet | 2.500 | 546.318.251 | 354.500.000 | (191.818.251) | - | - | - | - |
| 19 DXG - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh | 20.340 | 670.994.280 | 552.231.000 | (118.763.280) | - | - | - | - |
| 20 SBA - Công ty Cổ phần Sông Ba | 8.000 | 123.384.800 | 124.000.000 | - | - | - | - | - |
| | | <u>7.483.733.071</u> | <u>6.970.582.000</u> | <u>(1.060.525.371)</u> | | <u>6.054.236.503</u> | <u>7.579.373.260</u> | <u>(185.217.990)</u> |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba: | | |
| <i>Hoàng Thị Thúy Anh</i> | 4.773.837.169 | 5.500.573.070 |
| <i>Cửa hàng Lâm Thành</i> | 3.180.895.501 | 2.697.940.278 |
| <i>Cửa hàng Hoàng Nhật</i> | 3.390.245.218 | 2.670.202.847 |
| <i>Swe Myint Aung</i> | 2.480.100.544 | 2.453.048.837 |
| <i>Công ty Cổ phần tập đoàn Trí tuệ Việt</i> | 2.386.917.117 | 2.386.917.117 |
| <i>Arsha Thar International Co., Ltd</i> | 1.187.960.332 | 2.055.310.260 |
| <i>Cửa hàng Ngọc Tỷ (*)</i> | 31.900.658.807 | 50.021.800.796 |
| <i>Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái (*)</i> | 52.668.575.557 | 24.009.210.620 |
| <i>Khác</i> | 26.771.359.584 | 16.047.211.132 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 8.318.104.918 | 7.985.617.845 |
| | <u>137.058.654.747</u> | <u>115.827.832.802</u> |

(*) Cửa hàng Ngọc Tỷ và Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái đã không còn là bên liên quan kể từ ngày 7 tháng 5 năm 2018 (Thuyết minh 34).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 9.202.181.361 đồng và 10.924.946.990 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba: | | |
| <i>PTT Polymer Marketing Company Limited</i> | 5.236.348.517 | 5.268.516.302 |
| <i>Khác</i> | - | 2.973.024.900 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 5.236.348.517 | 2.295.491.402 |
| | 38.909.937.760 | 30.540.819.026 |
| | <u>44.146.286.277</u> | <u>35.809.335.328</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu thuế giá trị gia tăng từ các hợp đồng thuê tài chính | 341.315.770 | 542.253.651 |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 3.599.559.849 | 3.485.872.773 |
| Phải thu từ công nhân viên | 4.169.811.604 | 1.264.545.495 |
| Ký quỹ, ký cược | 904.825.000 | 808.825.000 |
| Khác | 53.883.121 | 655.622.407 |
| | <u>9.069.395.344</u> | <u>6.757.119.326</u> |

b) Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ dài hạn tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 18).

8 NỢ QUÁ HẠN

| | Tại ngày 30.6.2018 | | | |
|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn Ngày |
| Arsha Thar International Co., Ltd | 1.187.960.332 | 839.178.717 | (348.781.615) | 419 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt | 2.386.917.117 | - | (2.386.917.117) | >1971 |
| Swe Myint Aung | 2.480.100.544 | 724.077.706 | (1.756.022.838) | 943-1186 |
| Khác | 3.147.203.368 | 703.050.668 | (2.444.152.700) | 274-2983 |
| | <u>9.202.181.361</u> | <u>2.266.307.091</u> | <u>(6.935.874.270)</u> | |
| | Tại ngày 31.12.2017 | | | |
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn Ngày |
| Arsha Thar International Co., Ltd | 2.055.310.260 | 1.248.892.658 | (806.417.603) | 360 - 720 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt | 2.386.917.117 | - | (2.386.917.117) | >1.080 720 - |
| Swe Myint Aung | 2.453.048.836 | 735.914.651 | (1.717.134.185) | 1.080 |
| Khác | 4.029.670.777 | 1.633.922.445 | (2.395.748.332) | 30 - 2.802 |
| | <u>10.924.946.990</u> | <u>3.618.729.754</u> | <u>(7.306.217.237)</u> | |

9 HÀNG TỒN KHO

| | Tại ngày 30.6.2018 | | Tại ngày 31.12.2017 | |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng đang đi trên đường | - | - | 990.990.000 | - |
| Nguyên vật liệu | 11.299.103.200 | - | 20.974.117.630 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 12.406.333.086 | - | 3.635.317.856 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.573.755.499 | - | 913.342.254 | - |
| Thành phẩm | 50.069.271.837 | (313.869.354) | 21.891.345.578 | (1.341.430.923) |
| Hàng hóa | 6.327.528.085 | (5.369.258.555) | 14.319.046.202 | (4.525.166.621) |
| Hàng gửi đi bán | 13.736.452.095 | - | - | - |
| | <u>96.412.443.802</u> | <u>(5.683.127.909)</u> | <u>62.724.159.520</u> | <u>(5.866.597.544)</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (5.683.127.909) | | (5.866.597.544) | |
| | <u><u>90.729.315.893</u></u> | | <u><u>56.857.561.976</u></u> | |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND |
|--------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 5.866.597.544 | 4.903.455.051 |
| Tăng dự phòng | 203.465.356 | 2.719.256.170 |
| Hoàn nhập dự phòng | (386.934.991) | (1.756.113.677) |
| Số dư cuối kỳ | <u><u>5.683.127.909</u></u> | <u><u>5.866.597.544</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.956.217.709 | 3.685.156.489 |
| Chi phí sửa chữa và bảo trì | 178.849.127 | 184.188.836 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 149.376.805 | 231.506.768 |
| Khác | 1.427.016.298 | 128.376.761 |
| | <u>4.711.459.939</u> | <u>4.229.228.854</u> |

b) Chi phí trả trước dài hạn

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuê đất | 62.301.279.028 | 63.164.798.426 |
| Chi phí sửa chữa và bảo trì | 4.672.548.171 | 3.308.502.202 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 241.708.976 | 736.965.069 |
| Chi phí thuê phần mềm | 950.281.730 | 1.178.607.669 |
| Chi phí nghiên cứu và phát triển sản phẩm | 956.539.198 | 1.059.669.500 |
| | <u>69.122.357.103</u> | <u>69.448.542.866</u> |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND |
|------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 69.448.542.866 | 40.133.981.120 |
| Tăng | 4.534.095.439 | 32.303.071.001 |
| Phân bổ trong kỳ | (4.860.281.202) | (2.988.509.255) |
| Số dư cuối kỳ | <u>69.122.357.103</u> | <u>69.448.542.866</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 56.440.452.234 | 181.649.336.950 | 8.700.138.049 | 1.972.474.791 | 248.762.402.024 |
| Mua trong kỳ | 2.836.946.276 | 310.370.001 | 105.115.363 | 100.500.000 | 3.352.931.640 |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành | - | 280.757.318 | - | 41.260.000 | 322.017.318 |
| Khác | - | - | - | (295.885.409) | (295.885.409) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (42.979.388) | (118.000.088) | - | (160.979.476) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 59.277.398.510 | 182.197.484.881 | 8.687.253.324 | 1.818.349.382 | 251.980.486.097 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 29.915.663.646 | 144.585.366.265 | 7.484.348.953 | 1.827.339.058 | 183.812.717.922 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.363.339.034 | 4.575.460.432 | 258.748.133 | 45.132.093 | 6.242.679.692 |
| Khác | - | - | - | (295.885.645) | (295.885.645) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (42.979.388) | (112.364.591) | - | (155.343.979) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 31.279.002.680 | 149.117.847.309 | 7.630.732.495 | 1.576.585.506 | 189.604.167.990 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 26.524.788.588 | 37.063.970.685 | 1.215.789.096 | 145.135.733 | 64.949.684.102 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 27.998.395.830 | 33.079.637.572 | 1.056.520.829 | 241.763.876 | 62.376.318.107 |

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá của tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 138.936 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2017: 130.507 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 27.998 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2017: 26.525 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

b) Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc thiết bị VND |
|---|-------------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 18.877.508.096 |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 5.852.053.144 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.353.424.799 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 7.205.477.943 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 13.025.454.952 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 11.672.030.153 |

Công ty thuê thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau và cuối mỗi kỳ của hợp đồng thuê Công ty có quyền chọn mua lại thiết bị theo giá thỏa thuận.

003
T
I
A
P
T
H
I
J
A
N
Đ
C

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

c) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 2.728.847.384 | 1.478.207.238 | 4.207.054.622 |
| Mua trong kỳ | 73.400.000 | - | 73.400.000 |
| Khác | - | 295.885.644 | 295.885.644 |
| | <u>2.802.247.384</u> | <u>1.774.092.882</u> | <u>4.576.340.266</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 2.802.247.384 | 1.774.092.882 | 4.576.340.266 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 2.728.847.384 | 641.507.039 | 3.370.354.423 |
| Khấu hao trong kỳ | 10.109.068 | 131.866.867 | 141.975.935 |
| Khác | - | 295.885.644 | 295.885.644 |
| | <u>2.738.956.452</u> | <u>1.069.259.550</u> | <u>3.808.216.002</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 2.738.956.452 | 1.069.259.550 | 3.808.216.002 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | - | 836.700.199 | 836.700.199 |
| | <u>63.290.932</u> | <u>704.833.332</u> | <u>768.124.264</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 63.290.932 | 704.833.332 | 768.124.264 |

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị là 3.185 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2017: 2.890 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, TSCĐ vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất với nguyên giá là 2.729 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.729 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|----------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa | 28.600.824.491 | 28.723.377.967 |
| Máy móc thiết bị | 25.309.197.532 | 25.584.572.386 |
| Phần mềm máy vi tính | 10.205.363.915 | 2.558.280.175 |
| | <u>64.115.385.938</u> | <u>56.866.230.528</u> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 56.866.230.528 | 14.187.599.175 |
| Mua sắm | 7.571.172.728 | 53.901.750.521 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a)) | (322.017.318) | (11.223.119.168) |
| Số dư cuối kỳ | <u>64.115.385.938</u> | <u>56.866.230.528</u> |

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Amos Paints Co., Ltd | 1.700.547.310 | 1.682.794.750 |
| Công ty TNHH Oracle Việt Nam | 931.566.742 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | - | 8.820.900.000 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn | - | 1.575.000.000 |
| Công ty TNHH SX Bao Bì Nhựa Vinh | 472.343.520 | - |
| Công ty TNHH Trao Đổi Hoàn Cầu | 4.437.500.000 | - |
| Công ty TNHH MIYU POLYMER | 619.278.000 | - |
| Công ty TNHH SX TM Kiến Mỹ | 92.400.000 | - |
| Khác | 10.046.934.493 | 6.517.355.277 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 69.969.440 | 684.510.865 |
| | <u>18.370.539.505</u> | <u>19.280.560.892</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC (PHẢI THU)/ PHẢI NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1.1.2018 VND | Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Tại ngày 30.6.2018 VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--|-----------------------------------|------------------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT hàng nội địa | 142.379.758 | 2.073.865.547 | (1.788.854.502) | 427.390.803 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.348.011.941 | 5.578.233.066 | (11.005.108.484) | 2.921.136.523 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 571.676.610 | 1.819.388.481 | (1.668.502.435) | 722.562.656 |
| | <u>9.062.068.309</u> | <u>9.471.487.094</u> | <u>(14.462.465.421)</u> | <u>4.071.089.982</u> |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế nhập khẩu | (1.181.993) | (148.868.437) | - | (150.050.430) |
| Thuế GTGT | (28.946.744.433) | (30.020.449.786) | 19.020.718.239 | (39.946.475.980) |
| | <u>(28.947.926.426)</u> | <u>(30.169.318.223)</u> | <u>19.020.718.239</u> | <u>(40.096.526.410)</u> |

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí khuyến mãi | 6.911.149.604 | 15.266.089.810 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 2.657.925.000 | 3.100.000.000 |
| Khác | 488.254.504 | 559.639.573 |
| | <u>10.057.329.108</u> | <u>18.925.729.383</u> |

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | <u>10.153.906.933</u> | <u>5.371.902.911</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

17 PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 34.552.942.050 | 26.315.864.135 |
| <i>Cho các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))</i> | <i>28.182.769.371</i> | <i>23.626.927.860</i> |
| <i>Khác</i> | <i>6.370.172.679</i> | <i>2.688.936.275</i> |
| Thù lao Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 34(b)) | 1.911.261.429 | 1.911.261.429 |
| Khác | 902.901.730 | 623.398.856 |
| | <u>37.367.105.209</u> | <u>28.850.524.420</u> |

b) Phải trả dài hạn khác

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược | <u>117.000.000</u> | <u>117.000.000</u> |

ATIF
 C
 C
 SIAI
 17/12

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2018 VND | Tăng VND | Giảm VND | Chuyển từ vay dài hạn VND | Tại ngày 30.6.2018 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng | 50.963.050.001 | 56.835.302.000 | (50.963.050.000) | - | 56.835.302.001 |
| Vay dài hạn ngắn hạn đến hạn trả | 666.666.355 | - | (666.666.355) | - | - |
| Nợ thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 18(a)) | 4.180.987.917 | - | (2.214.170.016) | 1.088.559.256 | 3.055.377.157 |
| | <u>55.810.704.273</u> | <u>56.835.302.000</u> | <u>(53.843.886.371)</u> | <u>1.088.559.256</u> | <u>59.890.679.158</u> |

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (i) | 34.499.652.001 | 10.715.150.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (ii) | 22.335.650.000 | 40.247.900.001 |
| | <u>56.835.302.001</u> | <u>50.963.050.001</u> |

(i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 100.000 triệu đồng). Khoản vay được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 7.699 triệu đồng và 5.038 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh với giá trị ghi sổ lần lượt là 7.891 triệu đồng và 5.107 triệu đồng).

(ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 100.000 triệu đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Trụ sở chính với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 385 triệu đồng và 2.729 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.220 triệu và 2.729 triệu đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Nợ thuê tài chính dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2018 VND | Tăng VND | Chuyển sang ngắn hạn VND | Tại ngày 30.6.2018 VND |
|-------------------|-----------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------|
| Nợ thuê tài chính | 1.792.200.046 | - | (1.088.559.256) | 703.640.790 |
| | <u>1.792.200.046</u> | <u>-</u> | <u>(1.088.559.256)</u> | <u>703.640.790</u> |
| | <u><u>1.792.200.046</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>(1.088.559.256)</u></u> | <u><u>703.640.790</u></u> |

(c) Nợ thuê tài chính

| | Tại ngày 30.6.2018 | | |
|--------------|----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | Tổng nợ thuê tài chính VND | Chi phí lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
| Dưới 1 năm | 3.241.073.020 | 185.695.863 | 3.055.377.157 |
| Từ 1 - 5 năm | 722.932.274 | 19.291.484 | 703.640.790 |
| | <u>3.964.005.294</u> | <u>204.987.347</u> | <u>3.759.017.947</u> |
| | <u><u>3.964.005.294</u></u> | <u><u>204.987.347</u></u> | <u><u>3.759.017.947</u></u> |
| | Tại ngày 31.12.2017 | | |
| | Tổng nợ thuê tài chính VND | Chi phí lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
| Dưới 1 năm | 4.512.067.934 | 331.080.017 | 4.180.987.917 |
| Từ 1 - 5 năm | 1.875.949.011 | 83.748.965 | 1.792.200.046 |
| | <u>6.388.016.945</u> | <u>414.828.982</u> | <u>5.973.187.963</u> |
| | <u><u>6.388.016.945</u></u> | <u><u>414.828.982</u></u> | <u><u>5.973.187.963</u></u> |

.00
VG
PH
IRO
T N
P. N

19 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 75.320.175 | 75.320.175 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 4.249.071.529 | 5.155.657.900 |
| | <u>4.324.391.704</u> | <u>5.230.978.075</u> |

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 5.230.978.076 | 5.298.940.813 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31) | (906.586.372) | 534.290.282 |
| Ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu | - | (602.253.020) |
| Số dư cuối kỳ | <u>4.324.391.704</u> | <u>5.230.978.075</u> |

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Số lượng cổ phiếu

| | <u>Tại ngày 30.6.2018</u> | | <u>Tại ngày 31.12.2017</u> | |
|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | <u>27.366.476</u> | - | <u>27.366.476</u> | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 27.366.476 | - | 27.366.476 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (60.000) | - | (60.000) | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>27.306.476</u> | - | <u>27.306.476</u> | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**a) Số lượng cổ phiếu (tiếp theo)**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một cổ phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát lại.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 30.6.2018 | | Tại ngày 31.12.2017 | |
|---|-----------------------|--------|-----------------------|---------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam | 17.902.909 | 65,56% | 17.902.909 | 65,56% |
| Ông Veerapong Sawatyanon | 1.066.666 | 3,91% | 1.066.666 | 3,91% |
| Ông Itthapat Sawatyanon | 1.066.666 | 3,91% | 1.066.666 | 3,91% |
| Cổ đông khác | 7.270.235 | 26,62% | 7.270.235 | 26,62% |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 27.306.476 | 0,00% | 27.306.476 | 100,00% |

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-------------|------------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 20.480.000 | 20.480.000 | 20.480.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 6.826.476 | 6.826.476 | 6.826.476 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 27.306.476 | 27.306.476 | 27.306.476 |
| Cổ phiếu mới phát hành | - | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 | 27.306.476 | 27.306.476 | 27.306.476 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 205.400.000.000 | 94.625.673.463 | (600.000.000) | 14.907.569.048 | 108.970.114.210 | 423.303.356.721 |
| Tăng vốn trong năm | 68.264.760.000 | - | - | - | (68.264.760.000) | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 113.095.076.166 | 113.095.076.166 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (71.680.000.000) | (71.680.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (5.654.753.808) | (5.654.753.808) |
| Khác | - | - | - | - | (602.253.020) | (602.253.020) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 273.664.760.000 | 94.625.673.463 | (600.000.000) | 14.907.569.048 | 75.863.423.548 | 458.461.426.059 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 31.374.212.386 | 31.374.212.386 |
| Chia cổ tức (**) | - | - | - | - | (40.959.714.000) | (40.959.714.000) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 273.664.760.000 | 94.625.673.463 | (600.000.000) | 14.907.569.048 | 66.277.921.934 | 448.875.924.445 |

(*) Ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty chuyển đổi tiền tệ kế toán từ đô la Mỹ ("USD") sang Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Theo đó, tất cả các số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá 21.036 VND bằng 1 USD. Vốn cổ phần đã được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 14.907.569.048 đồng được trình bày như khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc chia cổ tức bằng tiền 40.959.714.000 đồng (tương đương 1.500 đồng/cổ phiếu).

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

22 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 26.315.864.135 | 1.779.969.660 |
| Cổ tức phải trả trong kỳ | 40.959.714.000 | 139.944.760.000 |
| Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu | - | (68.264.760.000) |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (32.722.636.085) | (46.149.476.550) |
| Điều chỉnh khác | - | (994.628.975) |
| | <u>34.552.942.050</u> | <u>26.315.864.135</u> |

23 THUYẾT MINH VỀ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u> | |
|--|---------------------------------|--------------------------|
| | <u>30.6.2018</u> | <u>30.6.2017</u> (**) |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | <u>31.374.212.386</u> | <u>39.791.353.135</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 27.306.476 | 27.306.476 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>1.149</u> | <u>1.457</u> |

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lên lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.822.146 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 791.482 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 2.600.545.455 đồng và 2.756.188.407 đồng tương ứng cho kỳ kế toán/năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 35).



CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|------------------|
| | 30.6.2018 | 30.6.2017 |
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa | 220.998.175.532 | 213.923.018.352 |

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | 30.6.2018 | 30.6.2017 |
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 135.142.171.735 | 130.775.498.553 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (183.469.635) | (637.363.477) |
| | <u>134.958.702.100</u> | <u>130.138.135.076</u> |

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|----------------------|
| | 30.6.2018 | 30.6.2017 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 80.937.428 | 1.538.812.665 |
| Lãi từ việc bán các khoản đầu tư tài chính | 986.070.826 | 188.593.679 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 222.863.012 | 73.756.132 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 315.954.966 | 124.303.208 |
| Khác | 5.146 | 138.058 |
| | <u>1.605.831.378</u> | <u>1.925.603.742</u> |

10330
CÔN
CỔ
SIAM B
VIỆ
1/12

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|----------------------|
| | 30.6.2018 VND | 30.6.2017 VND |
| Lãi tiền vay | 1.785.035.789 | 4.080.050.957 |
| Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính | 339.874.472 | 45.592.278 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 77.347.754 | 88.567.503 |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh | 875.307.381 | (183.283.617) |
| Khác | 749.872 | 469.024 |
| | <u>3.078.315.268</u> | <u>4.031.396.145</u> |

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2018 VND | 30.6.2017 VND |
| Chi phí nhân viên | 2.783.313.519 | 2.142.584.803 |
| Chi phí khuyến mãi | 10.570.773.822 | 6.019.923.921 |
| Chi phí vận chuyển | 1.105.726.229 | 1.978.385.897 |
| Chi phí nghiên cứu thị trường | 306.089.500 | 1.329.411.583 |
| Khác | 4.257.337.298 | 3.425.888.148 |
| | <u>19.023.240.368</u> | <u>14.896.194.352</u> |

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2018 VND | 30.6.2017 VND |
| Chi phí nhân viên | 11.197.062.933 | 8.410.190.874 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 856.518.726 | 800.888.645 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 839.853.787 | 375.898.431 |
| Chi phí thuê xe | 692.587.107 | 1.431.868.943 |
| Chi phí thuê văn phòng | 930.237.275 | 444.066.670 |
| Chi phí tư vấn | 1.257.844.912 | 930.983.491 |
| Khác | 12.127.948.593 | 9.230.031.066 |
| | <u>27.902.053.333</u> | <u>21.623.928.120</u> |

0003
G T
PH
ROTI
T NI
TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi nhánh 2 của Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 2 năm đầu tiên và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo, tính từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động (tháng 6 năm 2014) cho hoạt động sản xuất sợi PE, sợi PP, sợi thùng bện đối với sản lượng đến 990 tấn/năm và thuế suất phổ thông áp dụng cho sản lượng vượt 990 tấn/năm. Đối với hoạt động thương mại và các hoạt động khác, Chi nhánh 2 có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất được áp dụng.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|----------------------|
| | 30.6.2018 | 30.6.2017 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 37.859.031.824 | 45.492.653.406 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 7.571.806.365 | 9.098.530.681 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | - | 163.780.862 |
| Chi phí không được khấu trừ | 213.577.570 | - |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.784.759.379 | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất (237.918.747) | (237.918.747) | - |
| Thuế được giảm (2.847.405.129) | (2.847.405.129) | (3.503.836.757) |
| Dự phòng thừa của năm trước | - | (57.174.515) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | <u>6.484.819.438</u> | <u>5.701.300.271</u> |
| Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 5.578.233.066 | 5.738.434.556 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 19) | 906.586.372 | (37.134.285) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | <u>6.484.819.438</u> | <u>5.701.300.271</u> |

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

0-D
Y
N
IERS
IM
) CHI

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | 30.6.2018 | 30.6.2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 140.049.885.246 | 110.715.142.238 |
| Chi phí nhân viên | 44.154.387.354 | 33.084.585.665 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.738.080.426 | 10.693.540.325 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.716.885.461 | 9.471.849.338 |
| Chi phí khác | 43.141.809.106 | 28.609.458.578 |
| | <u>245.801.047.593</u> | <u>192.574.576.144</u> |

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------|----------------------|
| | 30.6.2018 | 30.6.2017 |
| | VND | VND |
| Thu nhập lãi vay được vốn hóa vào phải thu về cho vay ngắn hạn | - | 108.300.000 |
| Cần trừ khoản cho vay với khoản phải trả do mua tài sản cố định | - | 9.621.850.000 |
| | = | <u>9.621.850.000</u> |

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2018 | 30.6.2017 |
| | VND | VND |
| Vay theo kế ước thông thường | <u>56.835.302.000</u> | <u>44.411.119.375</u> |

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|------------------------|
| | 30.6.2018 | 30.6.2017 |
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | <u>53.843.886.371</u> | <u>125.667.168.996</u> |



34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần với danh sách các cổ đông chủ chốt được trình bày tại Thuyết minh 20(b).

a) Giao dịch với các bên liên quan

Mối quan hệ với các bên liên quan được thể hiện trong bảng sau:

| STT | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|------------|---|--|
| 1 | Ông Veerapong Sawatyanon | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 2 | Ông Itthapat Sawatyanon | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| 3 | Bà Ngô Từ Đông Khanh | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| 4 | Ông Fan Weng Kee | Tổng Giám đốc |
| 5 | Ông Huỳnh Tiến Việt | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| 6 | Ông Lê Phụng Hào | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| 7 | Ông Huỳnh Văn Tỷ | Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 7 tháng 5 năm 2018) |
| 8 | Bà Lê Thị Ngọc | Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 7 tháng 5 năm 2018) |
| 9 | Ông Nguyễn Trường Hải | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| 10 | Ông Lê Trần Anh Tuấn | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| 11 | Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam | Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Ông Veerapong Sawatyanon |
| 12 | Công ty Cổ phần VFD | Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Bà Ngô Từ Đông Khanh |
| 13 | Công ty TNHH TM Nghĩa Thái | Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Ông Huỳnh Văn Tỷ (đến ngày 7 tháng 5 năm 2018) |
| 14 | Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam | Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Bà Ngô Từ Đông Khanh |
| 15 | Công ty TNHH ITMS Việt Nam | Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Bà Ngô Từ Đông Khanh |
| 16 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương | Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Bà Ngô Từ Đông Khanh |
| 17 | Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn | Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Ông Veerapong Sawatyanon |
| 18 | Cửa hàng Ngọc Tỷ | Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Bà Lê Thị Ngọc (đến ngày 7 tháng 5 năm 2018) |

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|-------------------------|
| | 30.6.2018 VND | 30.6.2017 VND |
| <i>i) Doanh thu bán hàng</i> | | |
| Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sinh thái Siam | 323.351.885 | - |
| | <u>323.351.885</u> | <u>-</u> |
| <i>ii) Mua hàng hóa</i> | | |
| Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam | - | 38.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương | 1.253.959.092 | 840.264.790 |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam | 163.818.181 | 122.354.547 |
| | <u>1.417.777.273</u> | <u>1.000.619.337</u> |
| <i>iii) Mua dịch vụ</i> | | |
| Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam | 1.340.075.757 | 3.161.299.998 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương | 204.600.000 | 924.761.968 |
| Công ty Cổ phần VFD | 134.444.019 | - |
| Công ty Cổ Phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn | 230.288.672 | - |
| | <u>1.909.408.448</u> | <u>4.086.061.966</u> |
| <i>iv) Mua tài sản cố định</i> | | |
| Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam | - | 1.220.450.000 |
| | <u>-</u> | <u>1.220.450.000</u> |
| <i>v) Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt</i> | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 822.120.000 | 1.909.836.105 |
| | <u>822.120.000</u> | <u>1.909.836.105</u> |

330
ÔNG
Ổ PH
BRO
ỆT N
TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam | 8.272.592.118 | 7.916.905.045 |
| Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam | 45.512.800 | 68.712.800 |
| | <u>8.318.104.918</u> | <u>7.985.617.845</u> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6) | | |
| Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam | 37.468.530.105 | 29.468.530.105 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương | 1.226.090.655 | 1.072.288.921 |
| Khác | 215.317.000 | - |
| | <u>38.909.937.760</u> | <u>30.540.819.026</u> |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a)) | | |
| Tạm ứng cho ông Fan Weng Kee | 335.350.593 | 579.088.572 |
| Tạm ứng cho bà Ngô Từ Đông Khanh | 2.206.840.551 | 1.849.415.496 |
| Tạm ứng cho ông Veerapong Sawatyanon | 1.057.368.705 | 1.057.368.705 |
| | <u>3.599.559.849</u> | <u>3.485.872.773</u> |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16) | | |
| Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam | 44.000.000 | 396.793.980 |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam | - | 204.082.796 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn | - | 83.634.089 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương | 25.969.440 | - |
| | <u>69.969.440</u> | <u>684.510.865</u> |

0003
CÔNG TY
HẠN
THE
SIAM
CHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--|-------------------------|--------------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19) | | |
| Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam | 26.854.363.500 | 20.342.195.160 |
| Ông Veerapong Sawatyanon | 1.519.999.050 | 2.504.781.429 |
| Ông Itthapat Sawatyanon | 1.519.999.050 | 1.686.480.000 |
| Công ty TNHH Thương Mại Nghĩa Thái | 99.999.000 | 75.000.000 |
| Ông Nguyễn Trường Hải | 79.252.800 | 59.439.600 |
| Ông Lê Phụng Hào | 20.351.850 | 15.264.600 |
| Bà Ngô Từ Đông Khanh | 65.550 | 28.500 |
| | <u>30.094.030.800</u> | <u>24.683.189.289</u> |

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

| | Thuê văn phòng, thuê xe | |
|----------------|--------------------------------|--------------------------|
| | 30.06.2018 VND | 31.12.2017 VND |
| Dưới 1 năm | 1.031.000.000 | 2.753.573.535 |
| Từ 1 đến 5 năm | 1.569.545.455 | 2.614.872 |
| | <u>2.600.545.455</u> | <u>2.756.188.407</u> |

36 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

| | 30.06.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nhà xưởng và máy móc | <u>34.511.406.768</u> | <u>560.868.002</u> |

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2018.



Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch Hội đồng Quản trị